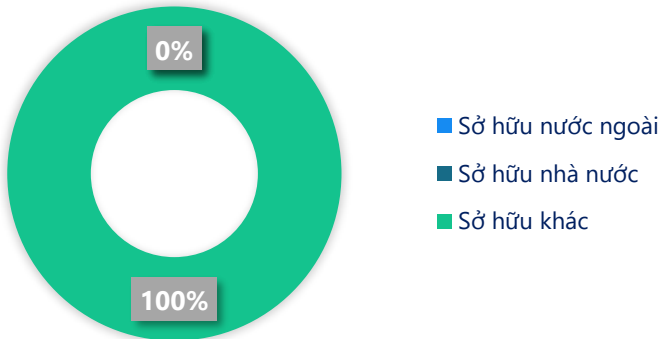


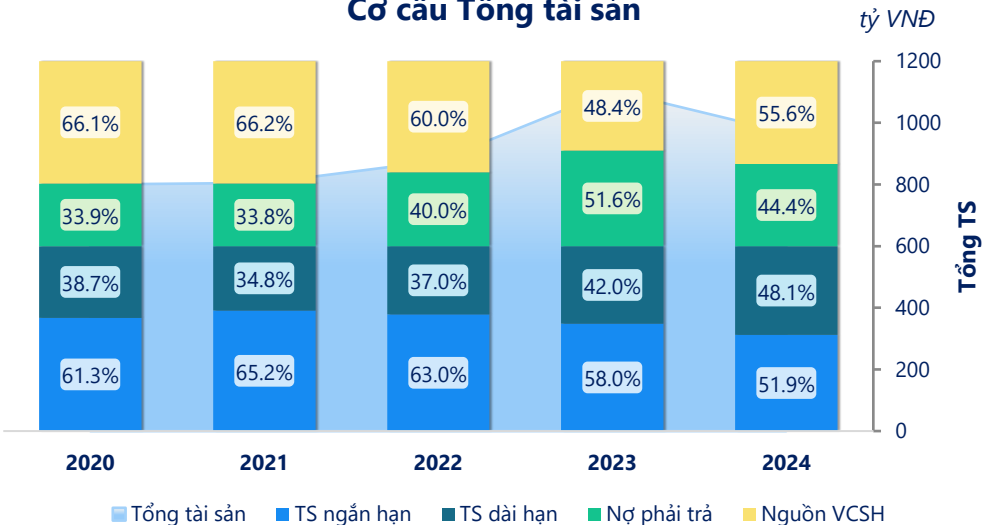
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		10,000		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		11,503		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		8,417		
SL cổ phiếu LH		40,000,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		50		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		537		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		400		
P/E		10.9		
EPS		919		
	YTD	1T	3T	6T
PSN		-3.8%	-1.9%	11.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



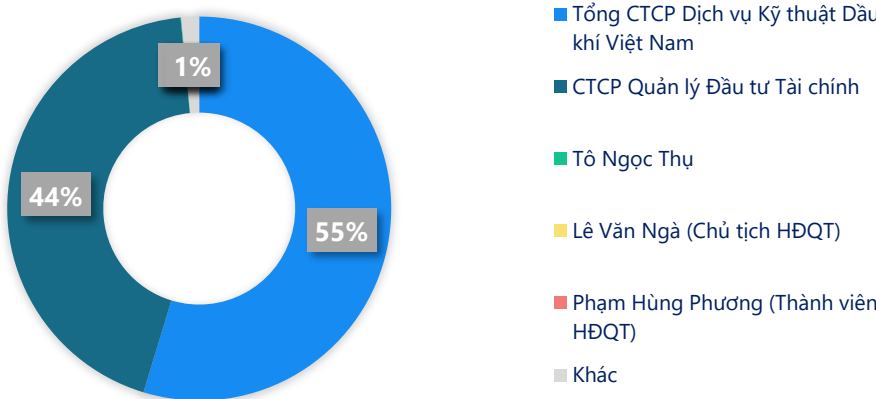
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **PSN** năm 2024 đạt **967.9** tỷ đồng, giảm **12.4%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 51.9% và 48.1%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 55.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

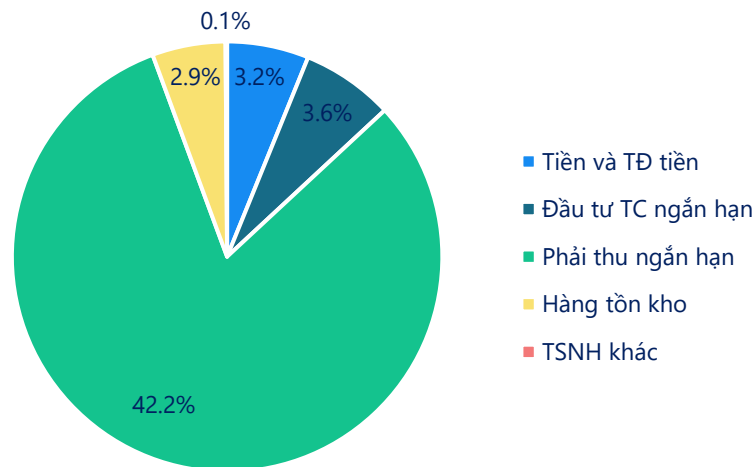
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

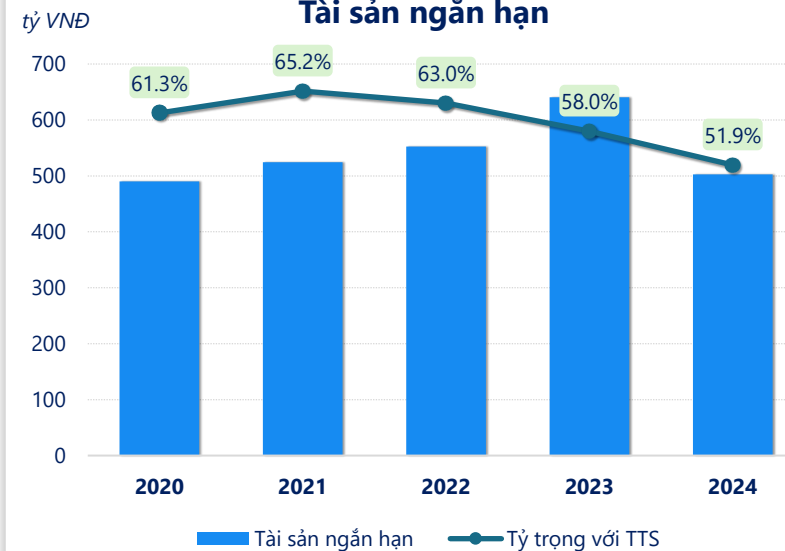
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam** sở hữu **54.7%**, lớn thứ 2 là CTCP Quản lý Đầu tư Tài chính nắm giữ 43.8% và đứng thứ 3 là Tô Ngọc Thụ nắm giữ 0.05%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

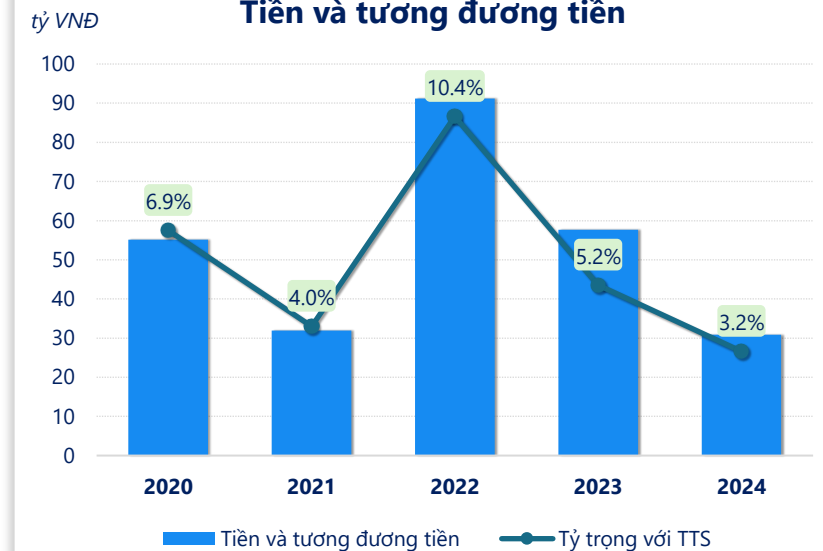


2024

Tài sản ngắn hạn



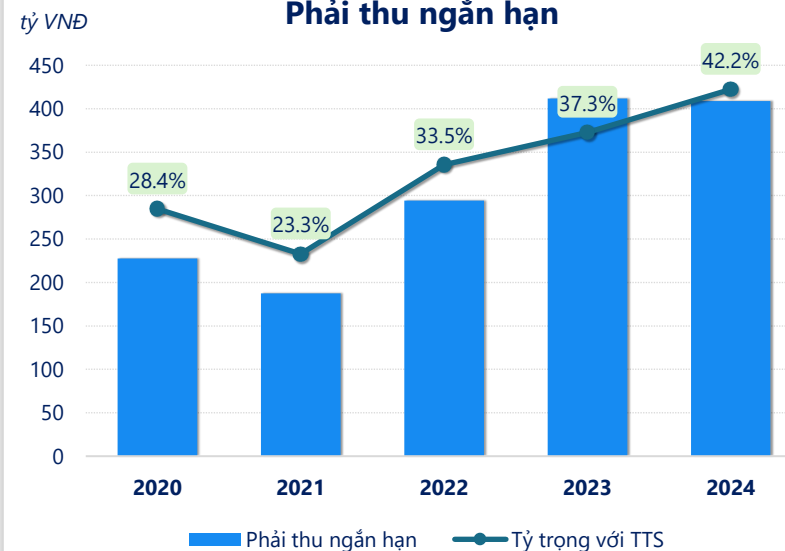
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của PSN năm 2024 giảm **21.5%** so với năm trước, đạt **502.8** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **51.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **42.2%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 3.61% trên tổng tài sản.

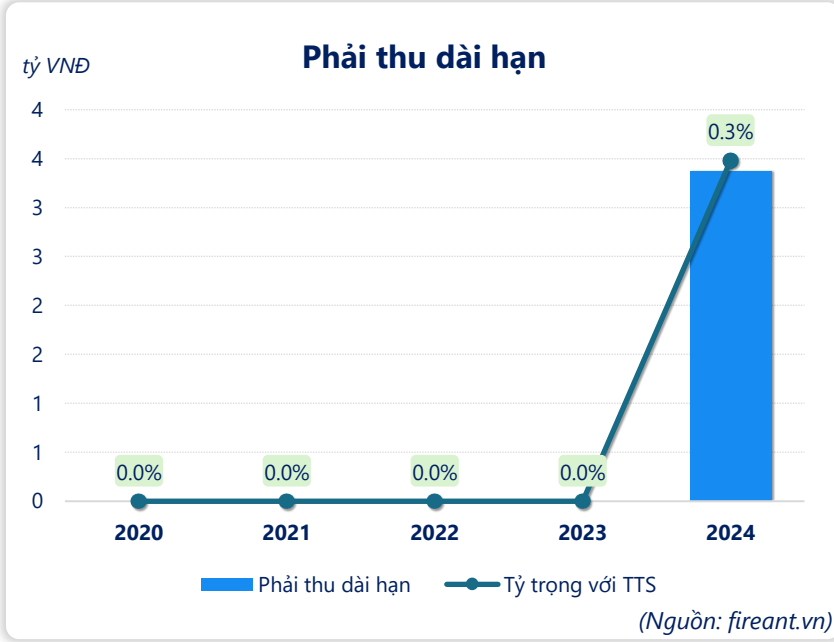
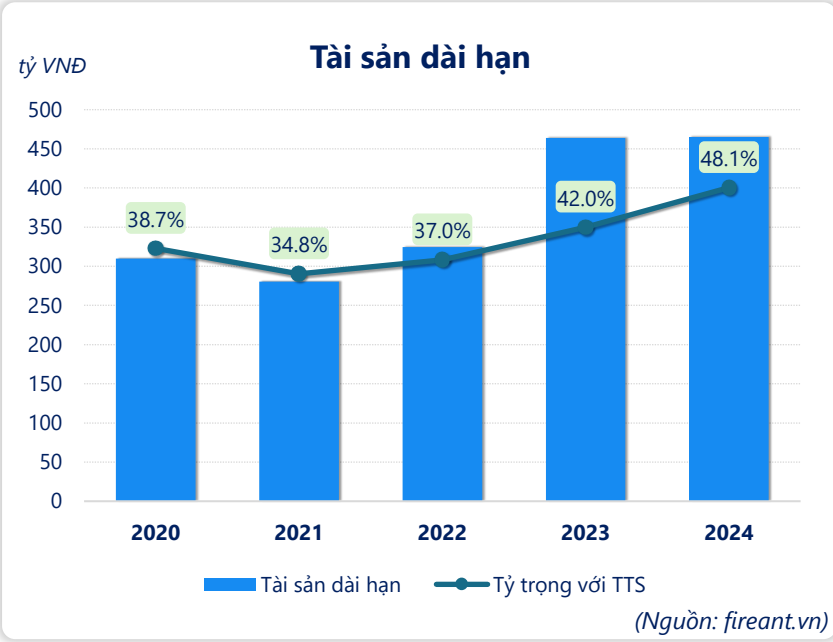
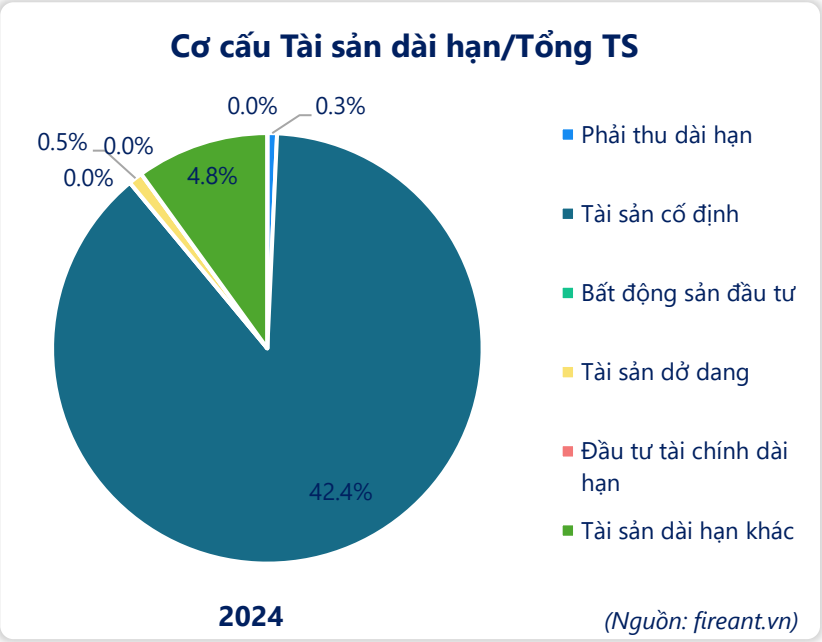
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



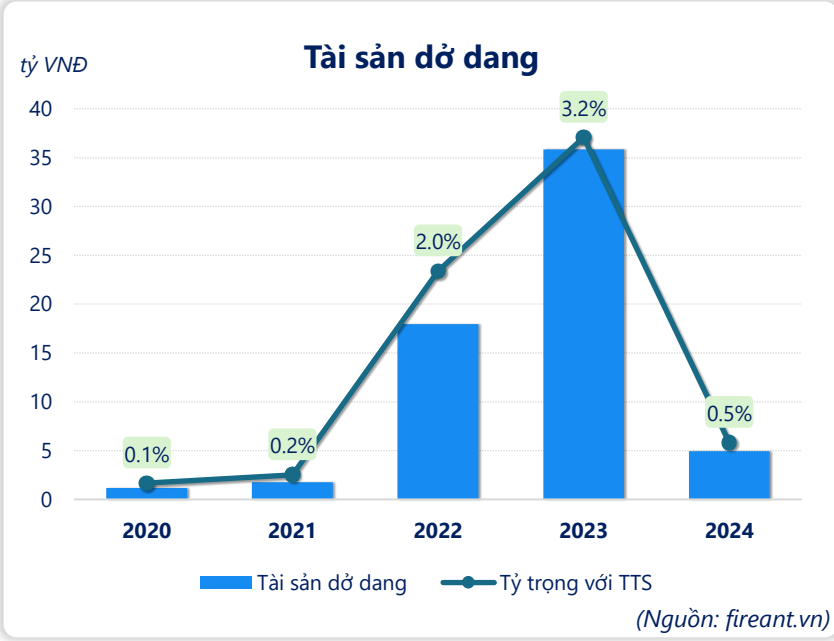
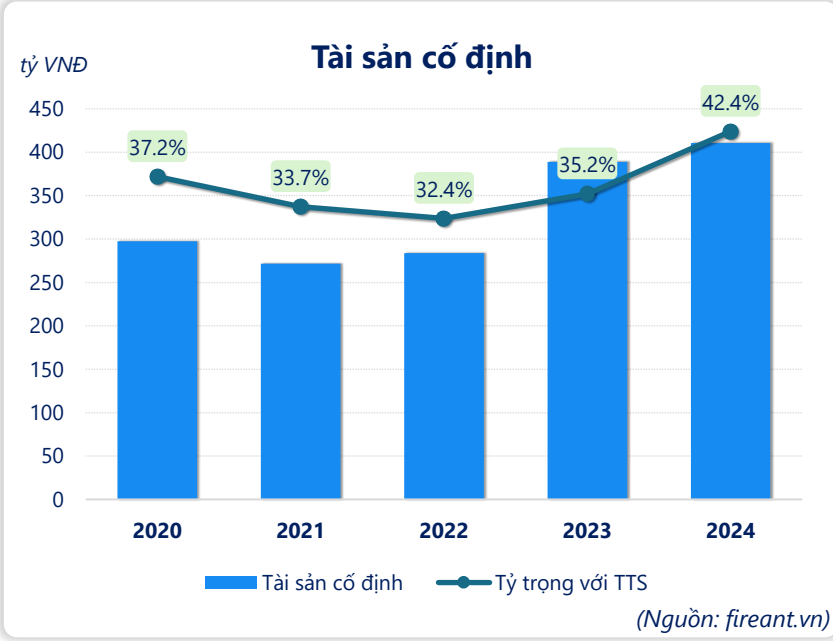
Hàng tồn kho

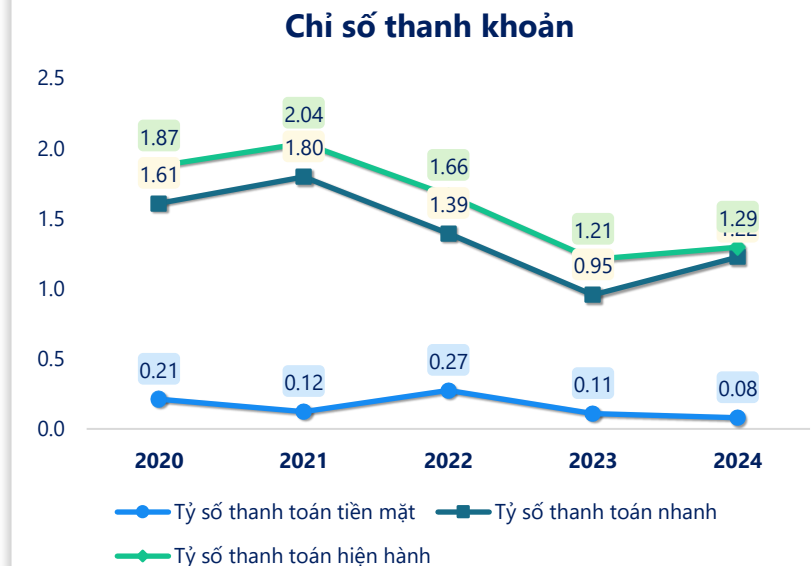
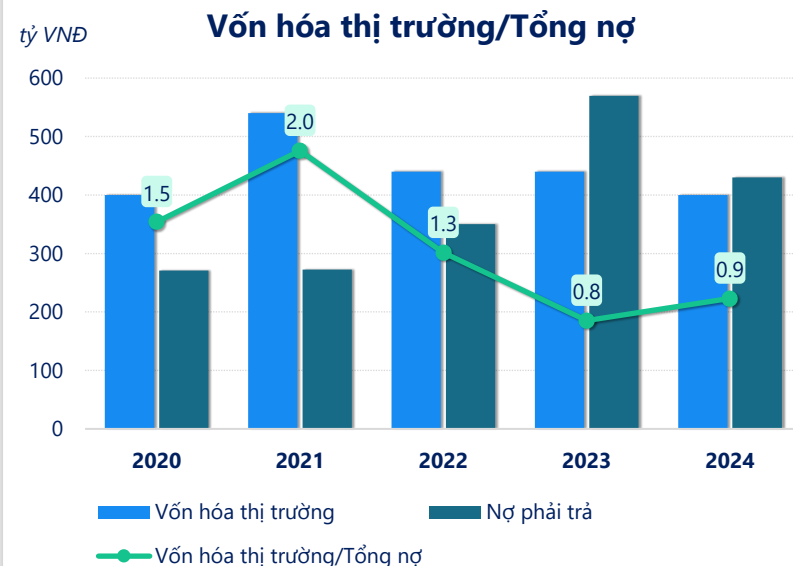
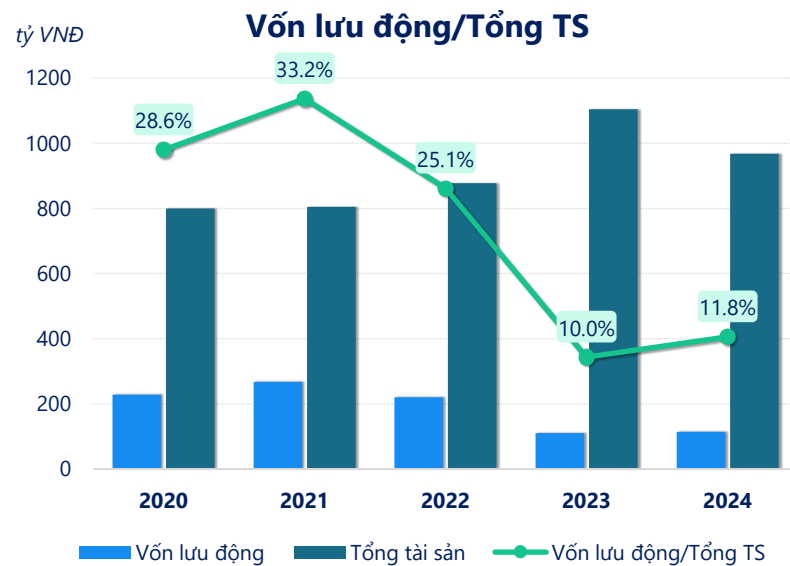
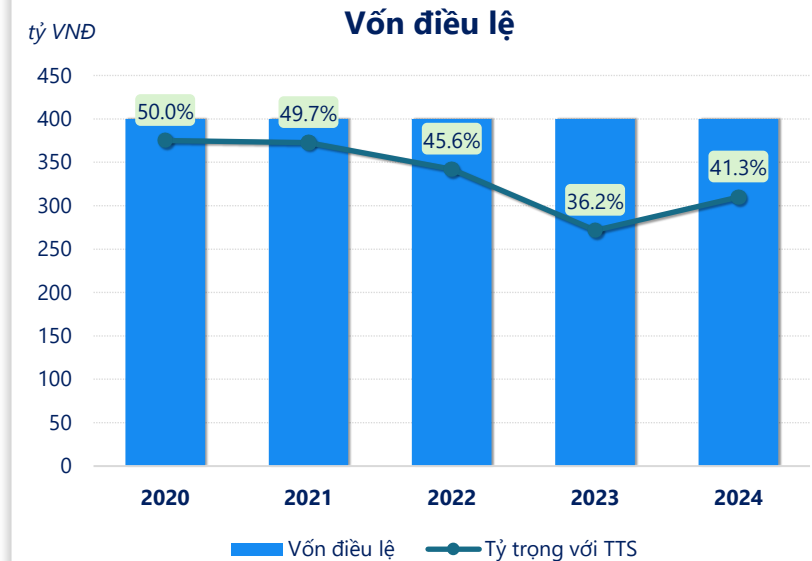
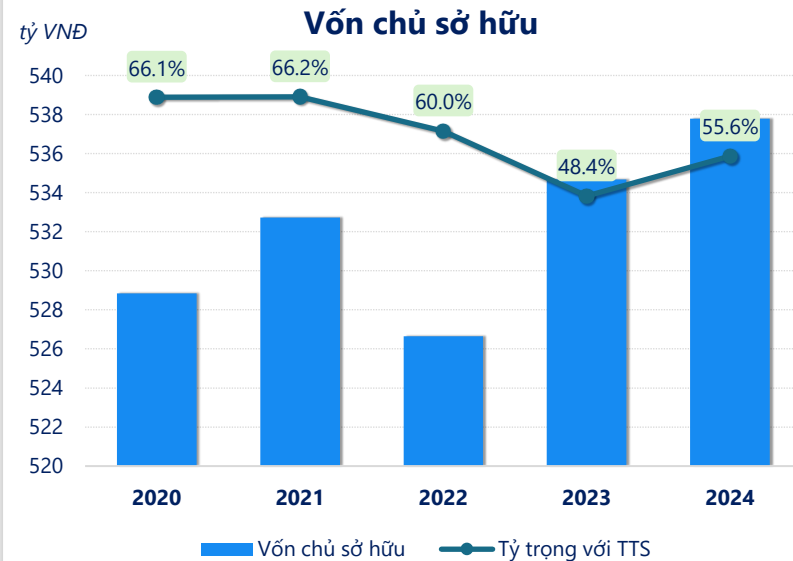
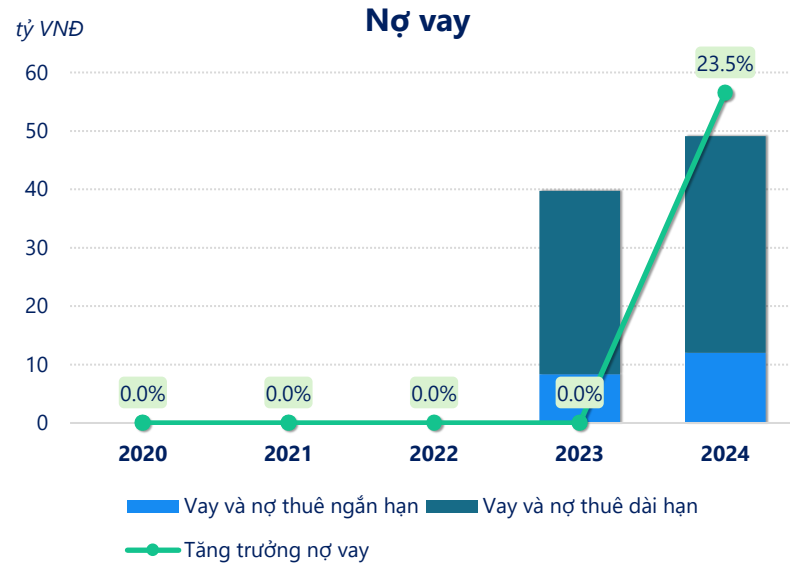




Tài sản dài hạn tăng trưởng **0.24%** so với năm trước và đạt **465.1** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **48.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **42.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 4.79%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	968	1,105	-12.4%
Tài sản ngắn hạn	507	641	-20.8%
Tiền và tương đương tiền	30.9	57.7	-46.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	34.9	34.9	-0.1%
Phải thu ngắn hạn	407	412	-1.1%
Hàng tồn kho	33.6	135	-75.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.59	1.63	-63.8%
Tài sản dài hạn	461	464	-0.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	410	389	5.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.72	35.8	-86.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	45.7	39.3	16.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	431	570	-24.4%
Nợ ngắn hạn	389	530	-26.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.0	8.37	43.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	212	279	-24.3%
Nợ dài hạn	41.8	39.9	4.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	37.1	31.4	18.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	537	535	0.5%
Vốn chủ sở hữu	537	535	0.5%
Vốn điều lệ	400	400	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	620	735	942	1,031	1,197
Giá vốn hàng bán	554	669	892	951	1,081
Lợi nhuận gộp	66.5	65.8	50.3	79.8	116
Doanh thu HĐTC	8.63	9.80	10.5	7.53	2.30
Chi phí TC	0.19	0.12	0.09	1.26	3.07
Chi phí lãi vay	0	0	0	1.14	2.96
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	36.2	35.5	32.2	43.3	69.9
LN thuần từ HĐKD	38.8	39.9	28.6	42.8	45.6
Lợi nhuận khác	-0.07	-0.43	0.46	-0.30	-3.08
LN trước thuế	38.7	39.5	29.0	42.5	42.5
Lợi nhuận sau thuế	36.4	36.9	27.5	40.1	37.1
LNST của CĐ cty mẹ	36.4	36.9	27.5	40.1	37.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	139	114	-3.97	74.1	25.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-117	-109	91.5	-120	-33.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.9	-27.8	-27.9	11.9	-18.8
Tiền đầu kỳ	60.9	55.2	31.9	91.1	57.7
Lưu chuyển tiền thuần	-5.96	-23.3	59.6	-33.9	-27.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.25	0.00	-0.39	0.42	0.65
Tiền cuối kỳ	55.2	31.9	91.1	57.7	30.9